

Số: 169/TC-KT

Hải phòng, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN T.P HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt nam (mã CK: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính Hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	48.977.606.681	89.317.186.632	40.339.579.951	82 %

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 3 năm 2015, doanh thu về điện lạnh và hàng hóa thông qua kho tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 tăng: 40.339.579.951 đồng, tương ứng với tăng: 82 % so với quý 3 năm 2014.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Ô Thị Sáu, Hải phòng

== * ==

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải phòng, tháng 11 năm 2015

NO * SFL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2015 (Báo cáo Hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		536,526,719,498	480,360,425,206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		286,103,047,725	216,024,629,908
1. Tiền	111		81,575,417,725	82,525,735,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		204,527,630,000	133,498,894,011
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52,426,484,011	52,105,720,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52,426,484,011	52,105,720,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,520,304,441	154,266,226,423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89,613,149,333	93,888,427,203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,856,218,780	49,081,186,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,092,618,582	12,353,547,656
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,041,682,254)	(1,056,935,254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		9,687,686,271	7,338,432,080
1. Hàng tồn kho	141		9,687,686,271	7,338,432,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,789,197,050	50,625,416,795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,325,777,359	1,139,830,264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,746,671,576	45,117,515,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		238,817,239	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,477,930,876	4,368,070,782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,308,823,593,552	1,014,741,606,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		384,929,038,230	415,333,788,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221		373,926,535,579	404,658,535,754

- Nguyên giá	222		765,329,985,539	758,313,070,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(391,403,449,960)	(353,654,534,806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,002,502,651	10,675,253,035
- Nguyên giá	228		12,261,377,663	11,691,235,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,258,875,012)	(1,015,982,568)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		331,781,824,141	5,652,438,424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		331,781,824,141	5,652,438,424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106,389,314,915	100,330,277,837
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106,079,314,915	99,865,277,837
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		310,000,000	465,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		485,723,416,266	493,425,101,537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		485,723,416,266	492,789,424,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	635,677,500
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,845,350,313,050	1,495,102,031,793
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		479,851,225,058	279,221,472,908
I. Nợ ngắn hạn	310		244,160,198,984	269,661,492,908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75,771,742,840	88,408,538,275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,922,724,814	1,362,635,071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26,573,984,081	27,056,907,393
4. Phải trả người lao động	314		35,686,830,777	32,866,432,362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,580,249,728	5,583,922,922
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		57,014,220,899	70,839,344,083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	3,893,101,980
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37,610,445,845	39,650,610,822
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		235,691,026,074	9,559,980,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

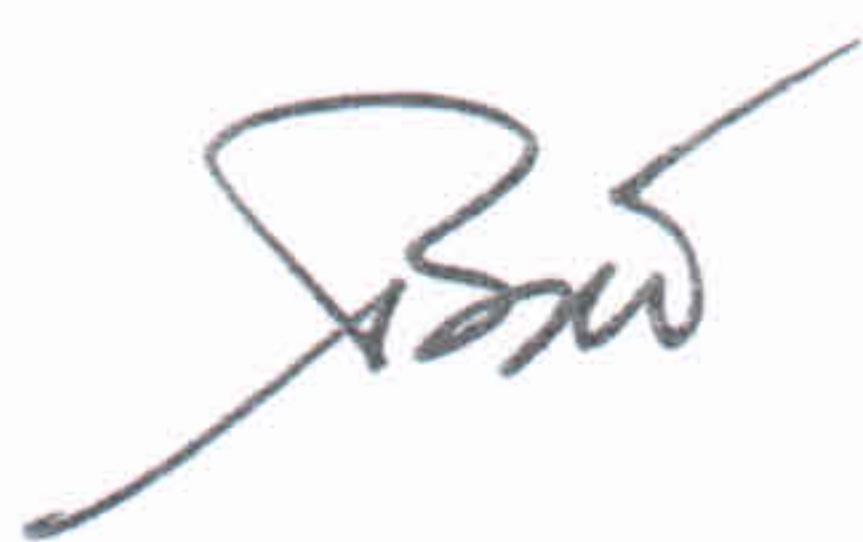
7. Phải trả dài hạn khác	337		435,000,000	499,100,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		235,256,026,074	9,060,880,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,365,499,087,992	1,215,880,558,885
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,365,499,087,992	1,215,880,558,885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,141,891,246	37,231,904,775
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(10,396,631,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		537,563,420,513	435,340,718,031
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220,477,692,091	250,789,157,324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,321,181,225	250,789,157,324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183,156,510,866	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		157,155,664,142	157,500,000,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,845,350,313,050	1,495,102,031,793

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2015 (Báo cáo Hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

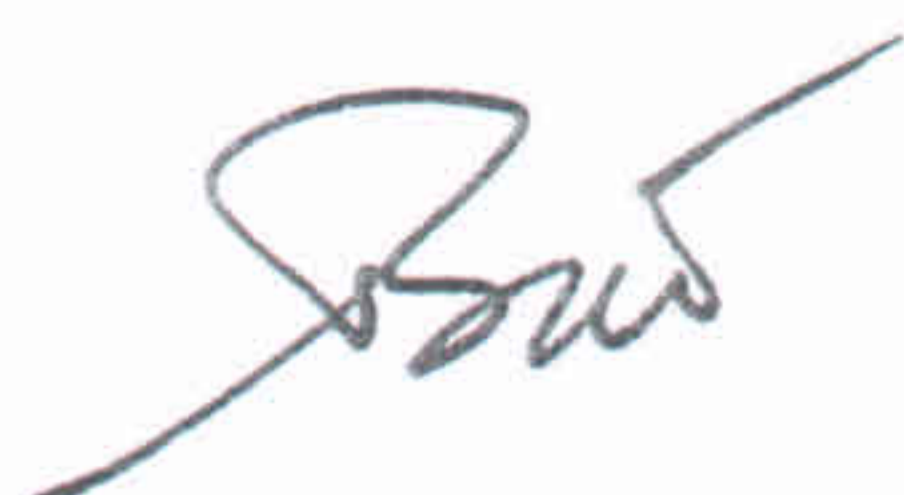
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	244,467,654,046	210,411,779,959	696,955,210,696	647,461,161,271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		244,467,654,046	210,411,779,959	696,955,210,696	647,461,161,271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	131,195,297,644	141,560,218,317	407,246,538,974	435,628,568,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113,272,356,402	68,851,561,642	289,708,671,722	211,832,592,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,645,712,473	5,215,655,990	12,260,142,743	12,006,733,933
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	350,407,560	92,474,927	909,592,488	-228,167,263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93,458,998	92,456,910	255,837,526	244,177,686
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24				6,214,390,165	5,842,400,000
9. Chi phí bán hàng	25		2,001,338,819	829,464,500	5,800,612,922	2,360,921,068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,731,173,631	13,624,385,411	25,898,300,974	31,485,146,276
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		106,835,148,865	59,520,892,794	275,574,698,246	196,063,826,613
12. Thu nhập khác	31		3,525,741,384	531,594,742	3,660,397,118	1,490,618,299
13. Chi phí khác	32		498,153	58,408,364	2,240,361,552	109,798,901
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,525,243,231	473,186,378	1,420,035,566	1,380,819,398
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110,360,392,096	59,994,079,172	276,994,733,812	197,444,646,011
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	21,290,162,960	11,016,472,491	52,241,516,804	35,766,140,919
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		89,070,229,136	48,977,606,681	224,753,217,008	161,678,505,092
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		89,317,186,632	48,977,606,681	225,097,552,866	161,678,505,092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-246,957,496		-344,335,858	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2015 (Báo cáo Hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		895,154,705,990	893,797,254,124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-431,573,546,449	-472,485,638,225
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-94,613,721,943	-87,194,892,938
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-255,837,526	-244,177,686
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-49,425,173,714	-42,194,269,318
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75,955,434,436	48,933,233,776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-163,400,152,258	-136,329,155,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231,841,708,536	204,282,354,709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-375,299,726,400	-24,384,930,470
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	493,609,463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-100,175,000,000	-72,368,330,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,277,500,000	22,818,330,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		155,000,000	434,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,184,942,956	17,675,079,338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(461,857,283,444)	(55,332,241,669)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		305,758,426,074	5,034,715,108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3,893,101,980	-4,734,715,108
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,776,000,000	-1,665,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		300,089,324,094	(1,365,000,000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		70,073,749,186	147,585,113,040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216,024,629,908	281,725,141,654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,668,631	-14,421,333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		286,103,047,725	429,295,833,361

Lập, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2015 (Hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 17 vào ngày 02 tháng 07 năm 2015 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. HCM	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2,739,793,470	2,455,957,820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78,835,624,255	80,069,778,077
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	- 81,575,417,725	- 82,525,735,897

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	---------	---------

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	256,954,114,011	256,954,114,011	185,604,614,011	185,604,614,011	
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	204,527,630,000	204,527,630,000	133,498,894,011	133,498,894,011	
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	52,426,484,011	52,426,484,011	52,105,720,000	52,105,720,000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết		Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			459,200,000,000	434,700,000,000	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh		100%	15,000,000,000	15,000,000,000	
Công ty TNHH Container Miền Trung		100%	30,500,000,000	6,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh		100%	6,000,000,000	6,000,000,000	
Công ty TNHH Tuyển TS		100%	200,000,000	200,000,000	
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh		100%	90,000,000,000	90,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Bến Xanh		100%	25,000,000,000	25,000,000,000	
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP		65%	292,500,000,000	292,500,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			106,079,314,915	99,865,277,837	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	90,807,598,915	84,593,561,837	
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		37%	12,210,000,000	12,210,000,000	
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai		49%	3,061,716,000	3,061,716,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác			310,000,000	465,000,000	
Công ty TNHH MSC Việt Nam		10%	310,000,000	465,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:					

3. Phải thu khách hàng

		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		89,613,149,333	93,888,427,203
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		29,252,639,559	29,171,387,395
+ APL Co., Pte. Ltd		8,588,892,912	5,529,224,080
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý Hàng hải HẢI PHÒNG		6,129,756,276	5,085,099,380

+ Công ty liên doanh đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	9,098,919,208	10,273,389,388
+ Công ty TNHH OOCL Việt Nam	5,435,071,163	8,283,674,547
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60,360,509,774	64,717,039,808
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	7,092,618,582		12,353,547,656	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	7,092,618,582		12,353,547,656	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	7,092,618,582		12,353,547,656	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	9,023,896,295		6,671,597,927	
- Công cụ, dụng cụ	4,258,419		2,533,383	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

659,531,557

664,300,770

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm		5,558,611,232		-
+ Xe ô tô		4,238,880,000		
- XDCB		326,223,212,909		5,652,438,424
+ Phần mềm quản lý cảng biển		-		5,652,438,424
+ Dự án xây dựng Cảng Xanh VIP		326,223,212,909		
- Sửa chữa				
Cộng		331,781,824,141		5,652,438,424

13. Chi phí trả trước

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		-		
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể) + Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ	485,723,416,266	492,789,424,037
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Dự án xây dựng Cảng Xanh VIP	109,775,690,845	114,539,090,501
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	351,431,295,801	350,140,842,728
	24,516,429,620	28,109,490,808
Cộng	485,723,416,266	492,789,424,037

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

235,256,026,074

9,060,880,000

- Vay VCB HP (Dự án xây dựng cảng VGP)

215,758,426,074

- Vay đầu tư khác

19,497,600,000

9,060,880,000

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

75,771,742,840

75,771,742,840

88,408,538,275

88,408,538,275

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

14,983,017,434

14,983,017,434

17,655,493,357

17,655,493,357

+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (PTSC)

14,983,017,434

14,983,017,434

17,655,493,357

17,655,493,357

- Phải trả các đối tượng khác

60,788,725,406

60,788,725,406

70,753,044,918

70,753,044,918

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

75,771,742,840

75,771,742,840

88,408,538,275

88,408,538,275

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	27,056,907,393	140,504,121,748	140,987,045,060	26,573,984,081
- Thuế giá trị gia tăng	1,892,954,643	41,621,464,520	41,846,662,445	1,667,756,718
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,768,213,812	52,214,516,804	49,046,700,859	19,936,029,757
- Thuế thu nhập cá nhân	1,186,006,959	2,531,620,626	2,916,961,384	800,666,201
- Các loại thuế khác	7,209,731,979	44,136,519,798	47,176,720,372	4,169,531,405
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	27,056,907,393	140,504,121,748	140,987,045,060	26,573,984,081

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,580,249,728	5,583,922,922
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	8,580,249,728	5,583,922,922
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	8,580,249,728	5,583,922,922

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	4,554,234,883	4,562,984,983
- Bảo hiểm xã hội	58,227,844	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	30,998,972	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	936,100,000	6,300,646,340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,434,659,200	59,975,712,760
Cộng	57,014,220,899	70,839,344,083

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	435,000,000	499,100,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	435,000,000	499,100,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	(1,041,682,254)	(1,056,935,254)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	(1,041,682,254)	(1,056,935,254)

Cộng

b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	414,160,420,000	345,415,410,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	345,415,410,000	288,126,500,000

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	288,126,500,000	37,231,904,775	0	0	0	0	558,166,132,062	0	883,524,536,837
Tăng vốn trong kỳ							101,150,347,402		101,150,347,402
Lãi trong kỳ							248,083,625,557		248,083,625,557
Tăng khác	57,288,910,000						(231,666,860,911)	157,500,000,000	214,788,910,000
Giảm vốn trong kỳ									(231,666,860,911)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	345,415,410,000	37,231,904,775	0	0	0	0	675,733,244,110	157,500,000,000	1,215,880,558,885
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							225,097,552,866	(344,335,858)	224,753,217,008
Tăng khác	68,745,010,000						10,396,631,245		79,141,641,245
Giảm vốn trong kỳ							(151,410,315,617)		(151,410,315,617)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác		(1,090,013,529)					(1,776,000,000)		(2,866,013,529)
Số dư cuối kỳ	414,160,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	758,041,112,604	157,155,664,142	1,365,499,087,992

+ Vốn góp tăng trong năm	68,745,010,000	57,288,910,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,416,042	34,541,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,416,042	34,541,541
+ Cổ phiếu phổ thông	41,416,042	34,541,541
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	166,600
+ Cổ phiếu phổ thông		166,600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,416,042	34,374,941
+ Cổ phiếu phổ thông	41,416,042	34,374,941
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	537,563,420,513	435,340,718,031
- Quỹ đầu tư phát triển	537,563,420,513	435,340,718,031
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		

c) Ngoại tệ các loại		
- USD	1,375,664	970,945.00

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

244,467,654,046

210,411,779,959

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

244,467,654,046

210,411,779,959

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131,195,297,644	141,560,218,317
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	131,195,297,644	141,560,218,317

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,608,151,966	3,722,046,689
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,326,519,314	1,323,600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		28,648,301
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	711,041,193	141,361,000
Cộng	4,645,712,473	5,215,655,990

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	93,458,998	92,456,910
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18,017
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	256,948,562	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
Cộng	350,407,560	92,474,927

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,454,428,640	531,594,742
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	71,312,744	
Cộng	3,525,741,384	531,594,742

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	58,408,364
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác	498,153	
Cộng	498,153	58,408,364

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,731,173,631	13,624,385,411
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý		
- Các chi phí QLDN khác	8,731,173,631	13,624,385,411
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,001,338,819	829,464,500
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	2,001,338,819	829,464,500
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,290,162,960	11,016,472,491
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,290,162,960	11,016,472,491

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

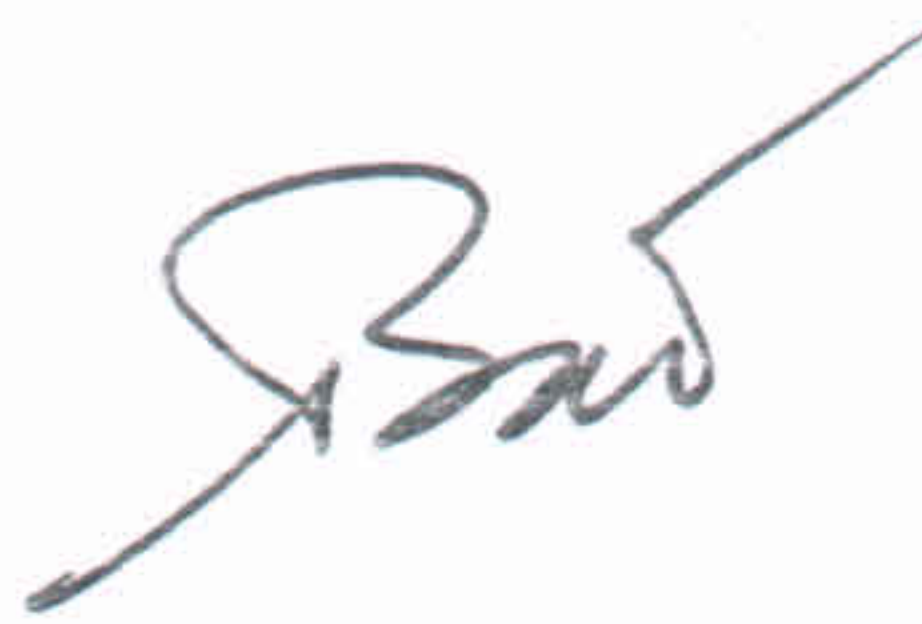
Lập, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiên

